

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN PHÚ
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 121/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 12 – 4 – 2022
V/v “Tranh chấp hôn nhân và gia
đình, ly hôn, nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thiện Hoàn;
2. Ông Võ Hoàng Nghiệp.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Đỗ Ngọc Mai Thy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Lâm Thị Thanh Thúy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 77/2022/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 2 năm 2022 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 81/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 137/2022/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Bùi Thị Mỹ D, sinh năm 1988; địa chỉ: Số nhà 26, ấp HB 2, xã ĐP, huyện AP, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1987; địa chỉ: Tổ 26, ấp HB 2, xã ĐP, huyện AP, tỉnh An Giang.

Người làm chứng: Bà Bùi Thị X, sinh năm 1955; địa chỉ: Tổ 06, ấp Phú Hòa, xã Phước Hưng, huyện AP, An Giang

Bà D vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, ông T vắng mặt không rõ lý do, bà X có yêu cầu được vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 11/01/2022 của bà Bùi Thị Mỹ D; các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Bùi Thị Mỹ D và ông Phạm Văn T tự tìm hiểu, yêu thương nhau và được gia đình cho tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới vào năm 2010, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã ĐP, huyện AP, tỉnh An Giang (theo bản sao Giấy chứng nhận kết hôn số 01/HT, quyền số 01/2012 ngày 03/01/2012).

Sau khi kết hôn cả hai cùng chung sống tại nhà ông T. Đến năm 2016 thì bà D và ông T lên Bình Dương làm công nhân. Thời gian đầu chung sống với nhau hạnh phúc nhưng sau khi có con chung thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, tính tình vợ chồng không hòa hợp. Cả hai đã có khoảng thời gian sống ly thân 02 năm nhưng sau đó sống lại vì con chung. Sau khi sống lại thì tiếp tục phát sinh mâu thuẫn. Do cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên bà D yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà D và ông T sinh được 01 con chung tên: Phạm Thị Mỹ H, sinh ngày 30/8/2011. Hiện con chung đang sinh sống cùng bà D. Khi ly hôn, bà D yêu cầu được nuôi dạy con chung, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà D khai không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Ngày 03/3/2022, bà D có đơn yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ cần thiết cho việc giải quyết vụ án, yêu cầu không tiến hành hòa giải và xin được vắng mặt khi vụ án được đưa ra xét xử do bận công việc làm ăn xa.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành triệu tập ông T để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 03/3/2022 nhưng ông Tân vắng mặt không rõ lý do.

- Về tài liệu, chứng cứ:

Tài liệu, chứng cứ do bà D giao nộp: Bản tự khai ngày 11/01/2022; bản sao Giấy chứng nhận kết hôn số 01/HT, quyền số 01/2012 ngày 03/01/2012 của Ủy ban nhân dân xã ĐP, huyện AP, tỉnh An Giang; bản sao Giấy khai sinh mang tên Phạm Thị Mỹ H; bản sao Sổ hộ khẩu gia đình mang tên Phạm Văn Y; bản sao Giấy căn cước công dân mang tên Phạm Thị Mỹ D và Phạm Văn T.

Tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập: Biên bản lấy lời khai người làm chứng bà Bùi Thị X ngày 03/3/2022; biên bản ghi nhận ý kiến con chung; biên bản xác minh ngày 09/3/2022.

Tại phiên tòa, do bà D và ông T cùng vắng mặt nên Hội đồng xét xử công bố lời trình bày của D, biên bản xác minh ngày 09/3/2022 tại Ban áp HB 2 có sự xác nhận của Công an xã ĐP, huyện AP, biên bản lấy lời khai người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án;

- Theo biên bản lời khai người làm chứng bà Bùi Thị X cho biết: Bà X là mẹ ruột của bà Bùi Thị Mỹ D. Bà X sống gần gũi với gia đình bà D nên biết rõ mâu thuẫn gia đình bà D. Bà D và ông T trước đây tự tìm hiểu và được gia đình cho tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn.

Sau khi kết hôn thì bà D sống cùng với gia đình ông T. Về sau thì cả hai lên Bình Dương làm công nhân, thỉnh thoảng mới về nhà. Quá trình chung sống thì bà D và ông T thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không hòa hợp. Cả hai có thời gian sống ly thân khoảng 02 năm rồi lại tái hợp nhờ sự động viên của gia đình. Đến năm 2021 thì tiếp tục phát sinh mâu thuẫn rồi ly thân từ đó cho đến nay.

Về con chung: Có 01 con chung tên Phạm Thị Mỹ H, sinh năm 2011. Con chung hiện sống cùng bà D.

Về tài sản chung, nợ chung: Không rõ.

Do bận công việc làm ăn nên bà X yêu cầu được vắng mặt khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử.

- Theo biên bản ghi nhận ý kiến ngày 03/3/2022, cháu Phạm Thị Mỹ H cho biết: Cháu Hạnh mong muốn được sống cùng bà D do bà D là người lo lắng, chăm sóc cháu từ nhỏ cho đến nay.

- Theo biên bản xác minh ngày 09/3/2022 có sự xác nhận của Công an xã ĐP, huyện AP, đại diện Ban ấp HB 2, xã ĐP cho biết: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1987 có đăng ký hộ khẩu thường trú và thường xuyên sinh sống tại địa chỉ: Tổ 26, ấp HB 2, xã ĐP, huyện AP, tỉnh An Giang. Ông T có vợ tên Bùi Thị Mỹ D, sinh năm 1988. Cả hai đã không còn chung sống từ năm 2021 do mâu thuẫn vợ chồng.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện AP:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ đảm bảo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; thành phần Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi. Ông T vắng mặt lần thứ hai không lý do; bà D có đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải và yêu cầu xét xử vắng mặt; người làm chứng bà X đã có lời khai tại Tòa án và có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp quy định tại Điều 207, Điều 228, Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Theo trình bày của bà D và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có căn cứ xác định hôn nhân giữa bà D và ông T đã đến mức trầm trọng, đời sống hôn nhân không hạnh phúc, đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn và sẽ giao con chung cho bà D tiếp tục nuôi dạy, ông T không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung, bà D khai không có nên không xem xét, giải quyết.

Các bên đương sự xác định đã cung cấp đầy đủ chứng cứ cho tòa án; không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng bị đơn ông Phạm Văn T vắng mặt không lý do; đồng thời, ông T đã được Tòa án triệu

tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không lý do. Như vậy, ông T đã tự từ bỏ quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng của mình. Nguyên đơn bà Bùi Thị Mỹ D có đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải và yêu cầu xét xử vắng mặt; người làm chứng bà Bùi Thị X có yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, vụ án được xem là không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự là phù hợp với quy định tại Điều 228, Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thẩm quyền giải quyết:

Hôn nhân giữa ông Phạm Văn T và bà Bùi Thị Mỹ D hình thành do tự tìm hiểu, tiến đến hôn nhân vào năm 2010, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã ĐP, huyện AP, tỉnh An Giang. Ông T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Tổ 26, ấp HB 2, xã ĐP, huyện AP, tỉnh An Giang nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện AP, tỉnh An Giang theo quy định tại các điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và quy định tại Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà D cho rằng, quá trình chung sống, bà D và ông T đã sống ly thân nhau khoảng 02 năm do bất đồng quan điểm sống, tính tình vợ chồng không hòa hợp. Vì con chung nên cả hai đã sống lại, sau đó tiếp tục phát sinh mâu thuẫn và tiếp tục sống ly thân. Những mâu thuẫn mà bà D trình bày được bà Bùi Thị X là mẹ ruột của bà D và đại diện Ban ấp HB 2, xã ĐP xác nhận.

Nam nữ khi tiến đến hôn nhân đều hướng đến mục đích là xây dựng gia đình hạnh phúc, bền vững nhưng giữa bà D và ông T lại tồn tại những mâu thuẫn không thể hàn gắn dẫn đến đời sống hôn nhân không hạnh phúc. Ông T và bà D đã có khoảng thời gian sống ly thân, sau đó được gia đình hòa giải, động viên nên đã sống lại, sau khi sống lại tiếp tục phát sinh mâu thuẫn dẫn đến tiếp tục sống ly thân đã cho thấy mâu thuẫn giữa bà D và ông T đã đến mức trầm trọng, đời sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà D theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.2] Về con chung:

Sau khi xem xét điều kiện nuôi con của bà D, nguyện vọng của con chung. Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho con chung, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quyết định để bà D được trực tiếp nuôi dạy con chung tên: Phạm Thị Mỹ H, sinh ngày 30/8/2011.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã giải thích cho bà D về quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung đối với người không trực tiếp nuôi con chung, cũng như nghĩa vụ cấp dưỡng của người không trực tiếp nuôi con chung, nhưng bà D vẫn giữ nguyên ý kiến của mình. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định công nhận sự tự nguyện của bà D trong việc không yêu cầu ông T cấp dưỡng để nuôi dạy con chung.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây

ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Ông T cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) phải tôn trọng quyền được nuôi con của bà D. Ngược lại, bà D cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) không được cản trở ông T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

[3.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà D khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Tuy nhiên, nếu sau này ông T có yêu cầu giải quyết tài sản chung, nợ chung thì Tòa án sẽ xem xét, giải quyết trong một vụ án khác.

[4] Về án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác:

Bà D phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm; ông T không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Các đương sự không phải chịu các chi phí tố tụng khác.

[5] Về quyền kháng cáo: Bà D và ông T có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, các điều 57, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ các điều 147, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Mỹ D.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Bùi Thị Mỹ D được ly hôn với ông Phạm Văn T.

2. Về con chung: Bà Bùi Thị Mỹ D được trực tiếp nuôi dạy con chung tên: Phạm Thị Mỹ H, sinh ngày 30/8/2011. Ông Phạm Văn T không phải cấp dưỡng để nuôi dạy con chung.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Ông Phạm Văn T cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) phải tôn trọng quyền được nuôi con của bà Bùi Thị Mỹ D. Ngược lại, bà Bùi Thị Mỹ D cùng các

thành viên trong gia đình (nếu có) không được cản trở ông Phạm Văn T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác:

Bà Bùi Thị Mỹ D phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, số tiền này được khấu trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí mà bà D đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006776 ngày 15/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện AP, tỉnh An Giang.

Ông Phạm Văn T không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Các đương sự không phải chịu các chi phí tố tụng khác.

4. Về quyền kháng cáo: Án tuyên công khai vắng mặt bà Bùi Thị Mỹ D và ông Phạm Văn T. Bà D và ông T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

5. Giấy chứng nhận kết hôn số 01/HT, quyền số 01/2012 ngày 03/01/2012 của Ủy ban nhân dân xã ĐP, huyện AP, tỉnh An Giang cấp cho ông Phạm Văn T và bà Bùi Thị Mỹ D không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

6. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện AP;
- THADS huyện AP;
- UBND xã ĐP;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Tuấn